TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 619/2026/DS-PT Ngày 08 - 9 - 2026 V/v Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn A Đam

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hiền

Ông Lê Phan Công Trí

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Thế Bắc là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhỏ - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 389/2026/TLPT-DS ngày 17 tháng 7 năm 2026 về việc: *"Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 322/2026/DS-ST ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Cà Mau bị kháng cáo.

- Nguyên đơn: Ông Võ Văn T, sinh năm 1984. CCCD số: 096084005890, cấp ngày 05/02/2024. Địa chỉ: Ấp T, xã N, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1971. CCCD số: 096071012338, cấp ngày 28/6/2021. Địa chỉ: Ấp K, xã Đ, tỉnh Cà Mau. Là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn. (Văn bản uỷ quyền ngày 25/7/2025 - có mặt).

- Bị đơn: Bà Võ Thị N, sinh năm 1980. CCCD số: 096180008431; Địa chỉ: Ấp H, xã N, tỉnh Cà Mau (có đơn xin vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Quách Trọng P – Chi nhánh Văn phòng L1 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H (có mặt).

- Người làm chứng: Ông Tô Việt H, sinh năm 1955 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T Vải B, xã N, tỉnh Cà Mau.

Người kháng cáo: Bà Võ Thị N là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 25/7/2025 nguyên đơn ông Võ Văn T và quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo uỷ quyền ông Nguyễn Văn T1 trình bày: Vào năm 1993 cha mẹ ông T là ông Võ Văn H1 (chết năm 2001) và bà Tô Thị T2 được Nhà nước cấp phần đất diện tích 19.420m^2 tại ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Cà Mau (nay là ấp T, xã N, tỉnh Cà Mau) do ông T chung sống với ông H1 nên ông T đã quản lý, canh tác trên phần đất từ khi ông H1 chết. Sau khi ông H1 chết thì gia đình thống nhất cho ông T toàn bộ phần mà ông T quản lý. Khi thực hiện thủ tục phân chia di sản ngày 09/9/2024 ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất với diện tích 18.446,3m^2. Do ông T muốn san lấp một phần mặt tiền nhưng không có kinh phí nên ông T với bà N thoả thuận, bà N san lấp mặt tiền phần đất cho ông T thì ông T đồng ý cắt cho bà N phần đất ngang 15m dài 33,5m, có viết giấy tay cho bà N và chỉ được ở không được quyền sang bán. Vào ngày 14/3/2025 ông T đã ký "Tờ cam kết" để làm tin cho bà N để thực hiện việc san lấp nên trong tờ cam kết có nội dung là "sẽ cho" có nghĩa sẽ cho đất sau khi đã thực hiện việc san lấp. Phần đất ông T hứa tặng cho nằm trong phần diện tích được cấp giấy. Tuy nhiên, chưa kịp dự trù kinh phí san lấp thì bà N yêu cầu ông T tách quyền sử dụng đất nên ông T không đồng ý và nay không thống nhất việc tặng cho đất bà N nữa.

Khi ông T ký "Tờ cam kết" ngày 14/3/2025 thì không có mặt trưởng ấp nên việc bà N cung cấp "Tờ cam kết" có chữ ký của T3 ấp ông Lương Trọng N1 và xác nhận của UBND xã T Tây ông T không đồng ý. Đối với kết quả đo đạc, định giá không có ý kiến.

Nay ông T yêu cầu tuyên bố "Tờ cam kết" ngày 14/3/2025 giữa ông T và bà N là vô hiệu.

Tại đơn phản tố ngày 21/8/2025 và tại phiên toà bị đơn bà Võ Thị N trình bày: Trước đây, cha mẹ tạo lập được phần đất diện tích 19.420m^2 do ông Võ Văn H1 đứng tên. Sau đó, Nhà nước thu hồi còn lại diện tích 14.003.3m^2. Đến năm 2001 cha chết nên gia đình đã lập văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế trong đó ông Hoàng E và bà từ chối nhận di sản để lại cho bà T2, bà H4 và ông T được nhận di sản. Sau đó, ông T được cấp GCNQSDĐ số DO 682630 diện tích 17.860,3m^2 thửa số 529 và GCNQSDĐ số DO 682631 diện tích 586m^2 thửa số 531 cùng tờ bản đồ số 8 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P cấp cùng ngày 27/9/2024 do ông T đứng tên.

Tuy nhiên, trong gia đình có thoả thuận sau khi ông T được đứng tên thì ông

T có nghĩa vụ tách quyền sử dụng cho bà phần đất chiều ngang 15m, dài 33,5m, vị trí giáp sông lộ ĐT 986 nhưng không lập văn bản. Đến ngày 06/01/2025 bà yêu cầu Ban N3 giải quyết tranh chấp. Tại buổi hoà giải, ông T đồng ý cho đất nhưng với điều kiện không được quyền sang bán. Đến ngày 14/3/2025, bà mời Trưởng ấp ông Lương Trọng N1 đến để chứng kiến việc cắm ranh, khi bà và T3 ấp đến thì ông T đã cắm ranh vị trí phần đất tặng cho. Sau đó, tại nhà bà T2 (đối diện nhà ông T) có nhờ ông N1 viết nội dung "Tờ cam kết", có sự chứng kiến của ông Tô Việt H. Và ông P1 (con ông T) đem Tờ cam kết qua cho ông T ký tên nên khi ông T ký thì trưởng ấp chưa ký tên xác nhận. Sau khi ông T ký thì T3 ấp ký tên và UBND xã T xác nhận. Việc ông T cho rằng hợp đồng tặng cho có điều kiện về việc thoả thuận san lấp mặt bằng là không có.

Nay yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất tại "Tờ cam kết" ngày 14/3/2025 là có hiệu lực pháp luật và yêu cầu nhận giá trị theo kết quả thẩm định giá 629.000.000 đồng.

Biên bản làm việc ngày 30/10/2025 ông Lương Trọng N1 trình bày: Nội dung tại "Tờ cam kết" ngày 14/3/2025 là do ông viết theo sự cung cấp thông tin của bà N và ông Võ Văn P1. Khi đó, phần đất ông T hứa tặng cho bà N đã được cắm ranh bằng cây gỗ địa phương. Sau đó, thì ông P1 đem Tờ cam kết qua nhà cho ông T ký vì khi đó ông T không thuận nên không qua nhà bà T2. Sau khi ông T ký thì ông mới ký xác nhận với tư cách Trưởng ấp.

Tại biên bản làm việc ngày 25/5/2026 ông Tô Việt H trình bày: Vào ngày 14/3/2025 bà N có nhờ ông đến vị trí phần đất của ông T cùng với ông Lương Trọng N1 – Trưởng ấp để chứng kiến việc ông T lập giấy hứa tặng cho đất cho bà N, ông có chứng kiến việc ông N1 viết nội dung Tờ cam kết và khi ông N1 viết thì không có mặt ông T. Sau đó, thì ông P1 có đem Tờ cam kết qua nhà cho ông T.

Tại biên bản làm việc ngày 25/5/2026: Toà án có đến làm việc với ông Võ Văn P1 tuy nhiên ông P1 không có mặt tại nhà nên không làm việc được.

Tại các biên bản làm việc ngày 20 và 22/5/2026 ông Võ Văn T4, bà Võ Thị N2, ông Mai Văn H2, ông Đặng Văn L, bà Trần Thị Y, bà Lê Thị T5, bà Nguyễn Thị H3 cùng trình bày: Vào ngày 29/5/2024 âm lịch tại nhà ông T có tổ chức cúng cơm cho ông Võ Văn H1. Các ông bà có trực tiếp chứng kiến cuộc trao đổi giữa ông T và bà N về việc sang lấp nền nhà. Nội dung ông T và bà N thoả thuận bà N có máy bơm đất và ông T có nhu cầu bơm nền nếu bà N bơm nền xong cho ông T thì ông T sẽ cho bà N 01 nền với chiều ngang 15m dài 35m để sinh sống nhưng không chỉ phần đất cho và

phần đất bơm ở vị trí nào. Các ông bà không có mối quan hệ họ hàng với ông T, bà N.

Tại biên bản làm việc ngày 25/5/2026 bà Tô Thị T2 trình bày: Bà và ông H1 có 04 người con gồm bà Võ Mỹ H4, ông Võ Văn T, ông Võ Hoàng E (chết ngày 09/12/2024) và bà Võ Thị N. Trước đây, trong gia đình có thoả thuận ký thủ tục phân chia di sản cho ông T được nhận thừa kế và sau khi được đứng tên thì ông T sẽ tách cho bà N phần đất ngang 15m, khi đó ông T đồng ý. Do ông Hoàng E bị bệnh trong tình trạng nguy kịch sợ nếu thực hiện luôn cả thủ tục tách thửa cho bà N thì ông Hoàng E không ký tên kịp. Sau khi, ông T được đứng tên GCNQSDĐ thì ông T đã tự cắm vị trí phần đất tặng cho bà N. Đối với bà T5, ông T4, bà N2, ông H3, ông L đều là bà con họ hàng bên vợ ông T.

Tại phiên toà:

- Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày: Ông T chỉ viết tờ cam kết để thoả thuận cho đất, nếu bà N đòng ý bơm nền đất thì ông T sẽ đồng ý tặng cho phần đất. Tuy nhiên, việc tặng cho chưa thực hiện nên chưa có vị trí cụ thể. Hơn nữa, vị trí trong tờ cam kết là từ đỉnh thửa 18 đến 19 nhưng khi đo đạc bà N lại xác định phần đất từ điểm 17 đến 18, do đó vị trí phần đất bà N xác định là không chính xác. Do chưa có việc giao đất nên các bên chưa phát sinh quyền và nghĩa vụ, nay bà N yêu cầu nhận giá trị đất là chưa phù hợp vì phần đất chưa được chuyển quyền. Do đó, căn cứ vào Điều 167 Luật Đất đai, Điều 502 Bộ luật Dân sự yêu cầu hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, không chấp yêu cầu phản tố của bà N.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N trình bày: Căn cứ vào biên bản hoà giải tại ấp T ngày 06/01/2025, Tờ cam kết ngày 14/3/2025; lời trình bày của người làm chứng ông Tô Việt H có căn cứ xác định việc ông T tặng cho bà N phần đất là thực tế có xảy ra, ông T đã ký vào Tờ cam kết, sau đó T3 ấp và UBND xã T đã chứng thực. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị N.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 322/2026/DS-ST ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Cà Mau quyết định:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn T. Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất tại "Tờ cam kết" giữa ông Võ Văn T và bà Võ Thị N xác lập ngày 14/3/2025 là vô hiệu.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Võ Thị N về việc tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất tại "Tờ cam kết" ông Võ Văn T và bà Võ Thị N xác lập ngày 14/3/2025 là có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 23/6/2026, bà Võ Thị N có đơn kháng cáo, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu phản tố của bà và tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất tại "Tờ cam kết" giữa ông Võ Văn T và bà Võ Thị N xác lập ngày 14/3/2025 có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn bà Võ Thị N có văn bản trình bày ý kiến: Bà giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bởi lẽ, nguồn gốc phần đất do ông T hiện đứng tên quyền sử dụng đất do cha, mẹ ông T, bà N là ông Võ Văn H1 và bà Lê Thị T6 tạo lập; ông H1 chết nên gia đình thực hiện thủ tục phân chia di sản của ông H1 để lại được UBND xã T chứng thực ngày 09/9/2024 nội dung bà N và ông Hoàng E từ chối nhận di sản thừa kế. Việc bà N từ chối nhận di sản là để sau khi ông T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cho bà một phần để ở gần với gia đình, sau khi ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà có yêu cầu nhưng ông T chưa thực hiện nên bà yêu cầu chính quyền địa phương hoà giải. Căn cứ vào biên bản hoà giải tại ấp T ngày 06/01/2025; Tờ cam kết ngày 14/3/2025 và lời trình bày của người làm chứng ông Tô Việt H có căn cứ xác định việc ông T tặng cho bà N phần đất là thực tế có xảy ra, ông T đã ký vào Tờ cam kết sau đó T3 ấp và UBND xã T đã chứng thực. Về vị trí đất tờ cam kết đã thể hiện rõ vị trí từ 18 đến 19 trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà có yêu cầu Văn phòng đăng ký đất đai khu vực P lên xác định vị trí để tách quyền sử dụng đất, nhưng do phần đất là mặt nước nên bà và ông T không thống nhất được vị trí nên chưa quản lý sử dụng. Ngoài ra, biên bản hoà giải ngày 06/01/2025, có bà Tô Thị T2 là mẹ của ông T, bà N, là người đồng sở hữu quyền sử dụng đất với ông Võ văn H1, đồng ý cho ông T đứng tên quyền sử dụng đất chứng kiến, ký tên vào biên bản, đồng thời bà Tô Thị T2 có văn bản trình bày: Khi họp gia đình có thoả thuận ký thủ tục phân chia di sản cho ông T được nhận thừa kế, sau khi được đứng tên thì ông T sẽ tách cho bà N phần đất ngang 15m, khi đó ông T đồng ý. Mặc khác, việc tặng cho đất không có điều kiện bà N phải bơm nền đất như ông thảo trình bày. Do đó, đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N.

- Nguyên đơn không thống nhất với các căn cứ kháng cáo của bị đơn, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bởi lẽ: Ông T chỉ viết tờ cam kết để thoả thuận nếu bà

N bơm nền thì ông T sẽ đồng ý tặng cho phần đất. Tuy nhiên, việc tặng cho chưa thực hiện nên chưa có vị trí cụ thể. Hơn nữa, vị trí trong tờ cam kết là từ đỉnh thửa 18 đến 19 nhưng khi đo đạc bà N lại xác định phần đất từ điểm 18 đến 17, do đó vị trí phần đất bà N xác định là không chính xác, không được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật. Do chưa có việc giao đất, đất chưa chuyển tên cho bà N nên các bên chưa phát sinh quyền và nghĩa vụ, nay bà N kháng cáo yêu cầu công nhận tờ cam kết là không có căn cứ. Do đó, yêu cầu hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà N.

Mặc khác, việc bà N từ chối nhận di sản là bà N dùng phần đất này quy ra giá trị để chữa bệnh cho em là ông Võ Hoàng E, không có việc bà N từ chối rồi sau khi ông T được cấp sẽ cho bà N một phần đất như bà N trình bày. Việc ông T, bà N lập tờ cam kết là có điều kiện nếu bà N san lấp mặt bằng, nhưng bà N không thực hiện nên ông không đồng ý tặng cho. Trường hợp bà N đồng ý thì ông T vẫn sẽ tiếp tục thực hiện việc tặng cho đất.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Võ Thị N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của người tham gia tố tụng, của Kiểm sát viên, HĐXX nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bà Võ Thị N trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét dung đơn kháng cáo, và căn cứ kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm của bà Võ Thị N, thấy rằng: "Tờ cam kết" ngày 14/3/2025 có chữ ký của ông Võ Văn T, xác nhận của Trưởng ấp T và chứng thực của UBND xã T Tây ngày 21/4/2025. Tuy nhiên, việc chứng thực của UBND xã là chưa đúng quy định pháp luật vì khi UBND xã chứng thực sau khi các bên đương sự xác lập văn bản là 01 tháng 07 ngày và khi đó không có mặt ông T.

Mặc khác, bà N xác định trước khi gia đình thực hiện thủ tục phân chia di sản thừa kế thì phía ông T đồng ý sau khi được đứng tên thì ông T đồng ý tách thửa cho bà N phần đất diện tích như trên, vì khi đó ông Hoàng E bị bệnh nếu thực hiện thủ

tục tách thửa cho bà thì kéo dài thời gian. Tại văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 09/9/2024 thể hiện bà N và ông Hoàng E từ chối nhận di sản. Bà T2 và bà H4, ông T nhận di sản và thực tế bà T2 đã được cấp GCNQSDD số DO 682629 diện tích 541,6m^2, bà H4 được cấp GCNQSDD số DO 682632 diện tích 607m^2, ông T được cấp GCNQSDĐ số DO 682630 diện tích 17.860,3m^2 và số DO 682631 diện tích 586m^2 cùng ngày 27/9/2024. Như vậy, thời điểm lập văn bản thoả thuận phân chia di sản thì bà T2, bà H4 và ông T đều được nhận di sản thừa kế, bà N và ông Hoàng E đã từ chối nhận di sản. Do đó, lời trình bày của bà N xác định việc thực hiện đồng thời thủ tục tách thửa cho bà sẽ kéo dài thời gian là không có cơ sở. Hơn nữa, không có chứng cứ chứng minh thể hiện việc ông T đồng ý tặng cho bà N phần đất sau khi được đứng tên.

[3] Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Võ Văn T cho rằng việc tặng cho đất bà N là có điều kiện, nhưng ông T không có cơ sở chứng minh. Tuy nhiên, qua xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của bà N cho rằng: Sau khi ông T xác lập Tờ cam kết thì bà có yêu cầu Cơ quan Nhà nước thực hiện thủ tục tách thửa nhưng bà không đưa ra được chứng cứ, chứng minh. Hơn nữa, bà N cũng chưa quản lý đất, việc bà N cho rằng có đến phần đất cặm ranh nhưng không xác định được vị trí do vị trí đất là mặt nước nên không thống nhất được với ông T, ông T không thừa nhận có bàn giao đất cho bà N. Mặc khác, chưa được đăng ký biến động tại Cơ quan có thẩm quyền, phần đất vẫn còn thuộc sở hữu hợp pháp của ông T. Do đó, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông T và bà N chưa phát sinh hiệu lực pháp luật, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà N.

[4] Đối với bà Tô Thị T2 có văn bản tường trình ngày 21/8/2026 cho rằng, khi họp gia đình có thoả thuận ký thủ tục phân chia di sản cho ông T được nhận thừa kế, sau khi được đứng tên thì ông T sẽ tách cho bà N phần đất ngang 15m, khi đó ông T đồng ý. Tuy nhiên, ông T đứng tên quyền sử dụng đất tại thời điểm lập tờ cam kết ngày 14/3/2025, trên thực tế giữa ông T và bà N chưa thực hiện việc bàn giao đất tặng cho. Do đó, không có căn cứ xác định ông T đã cho bà N phần đất tranh chấp.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy, án sơ thẩm đã xem xét, đánh giá chứng cứ đầy đủ, khách quan và có căn cứ pháp luật nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Võ Thị N. Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà là phù hợp nên chấp nhận toàn bộ.

[6] Án phí phúc thẩm bà Võ Thị N phải chịu theo quy định của pháp luật.

[7] Các quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị N; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 322/2026/DS-ST ngày 09/6/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn T. Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất tại "Tờ cam kết" giữa ông Võ Văn T và bà Võ Thị N xác lập ngày 14/3/2025 là vô hiệu.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Võ Thị N về việc tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất tại "Tờ cam kết" ông Võ Văn T và bà Võ Thị N xác lập ngày 14/3/2025 là có hiệu lực pháp luật.

3. Chi phí tố tụng: Bà Võ Thị N phải chịu số tiền 23.140.450 đồng, bà N đã thanh toán xong.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Võ Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho ông T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0011546 ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau.

- Bà Võ Thị N phải chịu án phí nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0011673 ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh C, bà N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Án phí dân sự phúc thẩm bị đơn bà Võ Thị N phải chịu 300.000 đồng. Đã qua bà N có dự nộp án phí phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008372, ngày 23/6/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được đối trừ. Ông T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, 7, 8, 34, 36 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Cà Mau;
- Phòng thi hành án dân sự Khu vực 3 - Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn A Đam